



biān xiàn

边线

noun · sideline; boundary line

Example Sentences

Cái pàn pàn fá qiú chū biān xiàn

裁判判罚球出边线。

The referee ruled the ball out of the sideline.

Qiú chū le biān xiàn

球出了边线。

The ball went out of bounds.

Trace each character, then write the word on your own.

边	边	边	边	边	边	边	边				
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线